

Số: 21/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 5486/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các tờ trình, báo cáo, đề án trình kỳ họp thứ 9, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII và Báo cáo số 224 /BC-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019:**

<b>1. Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:</b>	<b>6.974.003 triệu đồng</b>
Trong đó:	
- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp:	1.361.837 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ NSTW:	3.509.576 triệu đồng
- Thu BS có mục tiêu từ NSTW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, TMT, nhiệm vụ khác:	1.835.793 triệu đồng
- Thu BS có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương:	266.797 triệu đồng
<b>2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:</b>	<b>6.980.903 triệu đồng</b>
Trong đó:	
- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	4.483.413 triệu đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.497.490 triệu đồng
<b>3. Bội chi ngân sách cấp tỉnh:</b>	<b>6.900 triệu đồng</b>

**Điều 2.** Phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (phụ biểu chi tiết kèm theo).

Dự toán dự phòng ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật và hàng quý báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và số cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2019 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Chỉ đạo ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật; thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2019; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi và sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương còn dư (sau khi đã bảo đảm đủ nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương) để thực hiện các chính sách, chế độ an sinh xã hội do Trung ương ban hành.

3. Tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách để hỗ trợ một phần kinh phí cho các cơ quan tư pháp thực hiện nhiệm vụ của địa phương.

**Điều 4.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 08/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;  
Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, TX, TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**


**Nguyễn Văn Hùng**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

*Kính theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (t)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.904.965</b>	<b>8.308.292</b>	<b>6.974.003</b>	<b>-1.334.289</b>	<b>84%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.303.920	1.219.668	1.361.837	142.169	112%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.585.586	5.658.399	5.612.166	-46.233	99%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.440.576	3.440.576	3.509.576	69.000	102%
-	Thu bổ sung cải cách tiền lương	30.163	30.163	266.797	236.634	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.114.847	2.187.660	1.835.793	-351.867	84%
3	Thu kết dư		238.546	0	-238.546	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.146.631	0	-1.146.631	0%
5	Thu sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách (thu đóng góp)	15.459	11.479	0	-11.479	0%
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		15.069	0	-15.069	0%
7	Thu từ nguồn hỗ trợ của các địa phương		18.500	0	-18.500	0%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.914.665</b>	<b>8.143.568</b>	<b>6.980.903</b>	<b>66.238</b>	<b>101%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.477.983	5.258.292	4.483.413	5.430	100%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.436.682	2.885.276	2.497.490	60.808	102%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.315.756	2.315.756	2.285.756	-30.000	99%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	62.149	62.149	135.308	73.159	218%
-	Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	58.777	507.371	76.426	17.649	130%



STT		Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A		1	2	3	4	5
III	Bộ chi NSDP/Bộ thu NSDP	-9.700		-6.900		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	3.117.582	4.236.727	3.423.375	-813.352	81%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	680.900	852.852	925.885	73.033	109%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.436.682	2.885.276	2.497.490	-387.786	87%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.315.756	2.315.756	2.285.756	-30.000	99%
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	62.149	62.149	135.308	73.159	
-	Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	58.777	507.371	76.426	-430.945	15%
3	Thu kết dư		158.660	0		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		337.565	0		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.374	0		
II	Chi ngân sách	3.117.582	4.069.406	3.423.375	305.793	110%
I	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.117.582	4.069.406	3.423.375	305.793	110%

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.





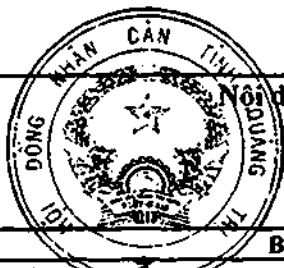
Biểu mẫu số 33

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

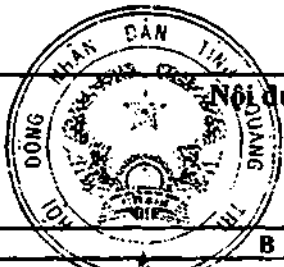
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>4.483.413</b>	<b>3.423.375</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>2.647.620</b>	<b>3.349.278</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.117.382</b>	<b>666.238</b>	<b>451.144</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	991.810	540.666	451.144
	<u>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</u>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.594	101.594	0
-	Chi khoa học và công nghệ	9.811	9.811	0
	<u>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</u>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.700	188.000	362.700
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	6.900	6.900	0
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	0
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - nước CHDCND Lào	4.000	4.000	0
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	6.500	0
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000	
7	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.972	48.972	
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200	25.200	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.640.978</b>	<b>1.809.837</b>	<b>2.831.141</b>
	<u>Trong đó:</u>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	503.494	1.626.072
2	Chi khoa học và công nghệ	17.846	17.846	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	62.831	9.571	53.260
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>158.942</b>	<b>91.949</b>	<b>66.993</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>76.996</b>	<b>76.996</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.835.793</b>	<b>1.835.793</b>	<b>0</b>



S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
I	<b>Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG</b>	<b>345.101</b>	<b>345.101</b>	<b>0</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	148.901	148.901	0
-	Chi đầu tư phát triển	114.442	114.442	
-	Chi sự nghiệp	34.459	34.459	
2	CTMTQG nông thôn mới	196.200	196.200	0
-	Chi đầu tư phát triển	146.800	146.800	
-	Chi sự nghiệp	49.400	49.400	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.490.692</b>	<b>1.490.692</b>	<b>0</b>
1	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>1.075.087</b>	<b>1.075.087</b>	<b>0</b>
1.1	Vốn nước ngoài	516.807	516.807	
1.2	Vốn trong nước	488.280	488.280	0
-	Đầu tư các ngành, lĩnh vực	488.280	488.280	
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0	0	
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	70.000	70.000	
2	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT</b>	<b>415.605</b>	<b>415.605</b>	<b>0</b>
2.1	<b>Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)</b>	<b>52.042</b>	<b>52.042</b>	<b>0</b>
-	Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	6.855	6.855	
-	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.570	5.570	
-	Y tế - dân số	7.085	7.085	
-	Phát triển văn hóa	1.642	1.642	
-	Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP ma túy	1.890	1.890	
-	Phát triển lâm nghiệp bền vững	17.000	17.000	
-	Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500	
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó	7.600	7.600	
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	
-	CTMT công nghệ thông tin	1.500	1.500	
2.2	Vốn ngoài nước	2.600	2.600	
2.3	<b>Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành</b>	<b>325.097</b>	<b>325.097</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thông đặc biệt khó khăn	9.804	9.804	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3 - 5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.978	5.978	
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung	12.860	12.860	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn...	42.481	42.481	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.637	15.637	



S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	29.801	29.801	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số...	43.415	43.415	
-	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo địa phương	575	575	
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	555	555	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.334	38.334	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.973	1.973	
-	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.356	37.356	
-	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.319	4.319	
-	Đề án phát triển KTXH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	749	749	
-	Vốn chuẩn bị động viên	22.000	22.000	
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.800	1.800	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	40.205	40.205	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (1)	17.255	17.255	
2.4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	35.866	35.866	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	74.097	0	74.097
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ 70% cho lực lượng công an tỉnh (bao gồm công an các huyện, TP, TX) để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương tham gia công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.





Biểu mẫu số 34

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>5.447.296</b>	<b>5.145.110</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.885.276</b>	<b>2.497.490</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>2.538.156</b>	<b>2.647.620</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>713.850</b>	<b>666.238</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	604.423	540.666
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	112.825	101.594
-	Chi khoa học và công nghệ	12.908	9.811
-	Chi quốc phòng	5.653	3.400
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	27.391	29.504
-	Chi văn hóa thông tin	19.350	8.047
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.259	5.000
-	Chi thể dục thể thao		1.811
-	Chi bảo vệ môi trường	500	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	392.392	362.099
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.455	15.900
-	Chi bảo đảm xã hội		
-	Chi đầu tư khác	2.500	2.500
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	700	6.900
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	3.700	30.000
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan -nước CHDCND Lào	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	6.500
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án	4.000	4.000
7	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	90.527	48.972
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài		25.200
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.796.449</b>	<b>1.809.837</b>



S T T	Nội dung	Thực hiện	Dự toán năm
		năm 2018	2019
A	B	1	2
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	444.945	503.494
-	Chi khoa học và công nghệ	24.991	17.846
-	Chi quốc phòng	46.894	37.244
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.000	11.644
-	Chi y tế, dân số và gia đình	397.992	434.946
-	Chi văn hóa thông tin	39.270	43.071
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.943	22.664
-	Chi thể dục thể thao	1.973	1.941
-	Chi bảo vệ môi trường	13.610	9.571
-	Chi các hoạt động kinh tế	363.500	362.549
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	377.763	300.035
-	Chi bảo đảm xã hội	34.431	37.582
-	Chi thường xuyên khác	19.138	27.250
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	1.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	18.973	91.949
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.884	76.996
C	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN (chi từ nguồn thu đóng góp)	11.479	0
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	12.385	0

6


**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ**
**SỐ CHI NHỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.647.620</b>	<b>666.238</b>	<b>1.809.837</b>	<b>1.600</b>	<b>1.000</b>	<b>91.949</b>	<b>76.996</b>
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.117.868</b>	<b>0</b>	<b>1.117.868</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	4.521		4.521				
2	Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	26.254		26.254				
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư.	6.624		6.624				
4	Sở Giao thông - Vận tải.	37.378		37.378				
5	Sở Tài chính.	8.030		8.030				
6	Sở Xây dựng	3.783		3.783				
7	Sở Tư pháp	3.617		3.617				
8	Sở Công Thương	5.728		5.728				
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	8.140		8.140				
10	Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	235.663		235.663				
11	Sở Khoa học - Công nghệ	21.051		21.051				
12	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL, CL	1.618		1.618				
13	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	38.693		38.693				
14	Sở Thông tin - Truyền thông.	6.869		6.869				
15	Sở Nội vụ.	5.057		5.057				
16	Sở Ngoại vụ	4.758		4.758				
17	Sở Giáo dục - Đào tạo (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	287.171		287.171				
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.463		15.463				
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200		200				
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	17.758		17.758				
21	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	13.143		13.143				



S T T		Tổng số	Chỉ đầu tư	Chỉ thường	Chỉ trả nợ	Chỉ bổ	Chỉ dự	Chỉ tạo
			phát triển (Không kể chương trình MTQG)	xuyên (Không kể chương trình MTQG)	lãi do chính quyền địa phương	sung quỹ dự trữ tài chính	phòng ngân sách	nguồn, điều chỉnh tiền
A		1	2	3	4	5	6	7
22	Ban Dân tộc	4.189		4.189				
23	Thanh tra tỉnh	6.449		6.449				
24	Chi cục phát triển nông thôn	2.374		2.374				
25	Chi cục Dân số KHHGD	1.853		1.853				
26	BQL khu Kinh tế	11.885		11.885				
27	Thanh tra Giao thông	1.979		1.979				
28	Trạm Kiểm tra tải trọng xe lưu động	939		939				
29	Ban Tôn giáo tỉnh	1.978		1.978				
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.254		1.254				
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	31.627		31.627				
32	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	3.043		3.043				
33	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.933		1.933				
34	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.078		2.078				
35	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	3.873		3.873				
36	Tỉnh uỷ	81.431		81.431				
37	Báo Quảng Trị	17.405		17.405				
38	UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.986		6.986				
39	Tỉnh Đoàn	3.444		3.444				
40	Hội Nông dân Tỉnh	3.504		3.504				
41	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.913		3.913				
42	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.165		2.165				
43	Đoàn Khối các CQ tỉnh	597		597				
44	Đoàn Khối các DN tỉnh	344		344				
45	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.026		1.026				
46	Liên minh HTX tỉnh	1.768		1.768				
47	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	613		613				
48	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	1.576		1.576				
49	Hội người mù Tỉnh	351		351				
50	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh	1.276		1.276				



S T T		Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường	Chi trả nợ	Chi bổ	Chi dự	Chi tạo
			phát triển (Không kể chương trình MTQG)	xuyên (Không kể chương trình MTQG)	lãi do chính quyền địa phương	sung quỹ dự trữ tài chính	phòng ngân sách	nguồn, điều chỉnh tiền
A		1	2	3	4	5	6	7
51	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	152		152				
52	Hội người cao tuổi tỉnh	196		196				
53	Hội khuyến học tỉnh	735		735				
54	Hội Từ thiện	96		96				
55	Câu lạc bộ Đường 9	152		152				
56	Hội tù chính trị yêu nước	142		142				
57	Hội Cựu thanh niên xung phong	230		230				
58	Hội Y học	189		189				
59	Hội Luật gia	105		105				
60	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.124		1.124				
61	Tạp chí Cửa Việt	1.797		1.797				
62	Ban quản lý di tích	0		0				
63	Trung tâm CNTT - Truyền thông	328		328				
64	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.664		22.664				
65	Trường Cao đẳng sư phạm	14.282		14.282				
66	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.009		6.009				
67	Trường Trung học nông nghiệp	4.450		4.450				
68	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.545		1.545				
69	Trường Cao đẳng Y tế	3.588		3.588				
70	Nhà thiếu nhi	1.546		1.546				
71	Trường trung cấp nghề	3.868		3.868				
72	Trung tâm khuyến nông	8.432		8.432				
73	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.678		1.678				
74	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.622		5.622				
75	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.718		7.718				
76	Chi cục Thủy lợi	7.046		7.046				
77	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	1.350		1.350				
78	BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	5.172		5.172				



S T T		Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường	Chi trả nợ	Chi bổ	Chi dự	Chi tạo
			phát triển (Không kể chương trình MTQG)	xuyên yên (Không kể chương trình MTQG)	lãi do chính quyền địa phương	sung quỹ dự trữ tài chính	dự phòng ngân sách	nguồn, điều chỉnh tiền
A		1	2	3	4	5	6	7
79	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.620		4.620				
80	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.441		2.441				
81	Chi cục Thủy sản	4.684		4.684				
82	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.691		1.691				
83	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	2.619		2.619				
84	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.693		3.693				
85	Trung tâm giống thủy sản	2.329		2.329				
86	BQL cáng cá Quảng Trị	1.849		1.849				
87	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.710		2.710				
88	T.tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.376		3.376				
89	VP Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	643		643				
90	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	1.155		1.155				
91	Văn phòng đăng ký QSD đất	180		180				
92	Trung tâm tin học tỉnh	2.330		2.330				
93	Tổng đội TNXP	440		440				
94	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.359		2.359				
95	Trung tâm Quan trắc và KTM	5.962		5.962				
96	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	12.999		12.999				
97	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.160		3.160				
98	Công an tỉnh	4.790		4.790				
99	Cục Thống kê tỉnh	250		250				
<b>B</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.358.207</b>	<b>666.238</b>	<b>691.969</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	666.238	666.238					
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0		0				
3	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	10.176		10.176				
4	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục	0		0				
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2015/NĐ-CP	1.668		1.668				



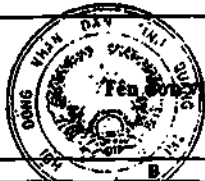
S T T		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền
A		1	2	3	4	5	6	7
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617				
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú	5.306		5.306				
-	Dự phòng bổ tri chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Các chế độ chính sách về lĩnh vực GD-ĐT do địa phương ban hành; Bổ sung biên chế cho các huyện, thành phố, thị xã	150.310		150.310				
5	Đào tạo cán bộ Lào	8.971		8.971				
6	Đào tạo lại (Số Nội vụ phân bổ)	4.000		4.000				
7	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	3.000		3.000				
8	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	3.000		3.000				
9	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế	0		0				
-	Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ	14.840		14.840				
-	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438				
-	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	14.318		14.318				
-	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539				
-	Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000		12.000				
-	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận	5.405		5.405				
10	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000		5.000				

5 8



S T T		Tổng số	Chỉ đầu tư	Chỉ thường	Chỉ trả nợ	Chi bổ	Chi dự	Chi tạo
			phát triển (Không kể chương trình MTQG)	xuyên (Không kể chương trình MTQG)	lãi do chính quyền địa phương			
A	* B	1	2	3	4	5	6	7
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP	11.928		11.928				
12	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740		740				
13	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745		5.745				
14	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	23.500		23.500				
15	Xúc tiến đầu tư	5.000		5.000				
16	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai	11.000		11.000				
17	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310		60.310				
18	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045				
19	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2020	1.614		1.614				
20	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	33.047		33.047				
21	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	63.800		63.800				
22	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyên đủ theo chỉ tiêu giao)	441		441				
23	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	5.000		5.000				
24	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000		8.000				
25	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND	4.000		4.000				
26	Thực hiện một số nhiệm vụ, chương trình, đề án, chi khác của địa phương	10.000		10.000				
27	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.561		11.561				
28	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.620		1.620				





S T T		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7
29	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao công tác phòng nhân dân của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2021 tại QĐ số 197/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh	2.435		2.435				
30	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018-2022 (Đề án 825)	2.089		2.089				
31	Kinh phí trang cấp lực lượng bảo vệ dân phố	1.410		1.410				
32	Kinh phí thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018-2021	914		914				
33	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ QP, AN, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	8.000		8.000				
<b>C</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>1.600</b>			<b>1.600</b>			
<b>D</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>		
<b>E</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>91.949</b>					<b>91.949</b>	
<b>F</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>76.996</b>						<b>76.996</b>

**Ghi chú:**

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



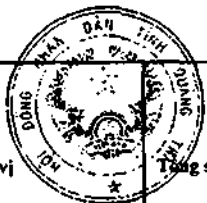
Điều mẫu số 37

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**

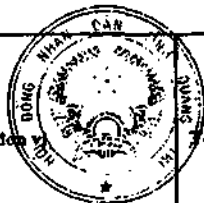
(Chức năng theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

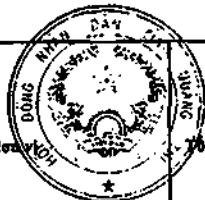
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đài xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.809.837</b>	<b>503.494</b>	<b>17.846</b>	<b>37.244</b>	<b>11.644</b>	<b>434.946</b>	<b>43.071</b>	<b>22.664</b>	<b>1.941</b>	<b>9.571</b>	<b>362.549</b>	<b>32.871</b>	<b>70.308</b>	<b>300.035</b>	<b>37.582</b>	<b>27.250</b>
A	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.117.868</b>	<b>324.983</b>	<b>17.846</b>	<b>16.159</b>	<b>4.700</b>	<b>231.474</b>	<b>42.491</b>	<b>22.664</b>	<b>1.941</b>	<b>9.571</b>	<b>126.177</b>	<b>32.871</b>	<b>70.308</b>	<b>300.035</b>	<b>19.577</b>	<b>250</b>
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	4.521													4.521		
2	Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	26.254	1.295												5.382	19.577	
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.624													6.624		
4	Sở Giao thông - Vận tải (bao gồm đơn vị trực thuộc)	37.378										31.932	31.932		5.446		
5	Sở Tài chính	8.030										455			7.575		
6	Sở Xây dựng	3.783													3.783		
7	Sở Tư pháp	3.617													3.617		
8	Sở Công Thương	5.728													5.409		
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	8.140										319			4.311		
10	Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	235.663					231.474					0	3.829		4.189		
11	Sở Khoa học - Công nghệ	21.051		17.846											3.205		
12	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL, CL	1.618													1.618		
13	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	38.693	8.244					21.397		1.941			1.724		5.387		
14	Sở Thông tin - Truyền thông	6.869						3.342							3.527		
15	Sở Nội vụ	5.057													5.057		
16	Sở Ngoại vụ	4.758													4.758		
17	Sở Giáo dục - Đào tạo (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	287.171	280.156												7.015		
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.463													15.463		
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200													200		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	17.758						630							17.128		
21	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	13.143													13.143		
22	Ban Dân tộc	4.189													4.189		
23	Thanh tra tỉnh	6.449													6.449		
24	Chi cục phát triển nông thôn	2.374													2.374		
25	Chi cục Dân số KHHGD	1.853													1.853		
26	BQL khu Kinh tế	11.885										6.188			5.697		
27	Thanh tra Giao thông	1.979													1.979		
28	Trạm kiểm tra tài trọng xe lưu động	939											939	939			
29	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.978													1.978		
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.254													1.254		
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	31.627											6.654	6.654	24.973		
32	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	3.043													3.043		
33	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.933													1.933		
34	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.078									684				1.394		
35	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	3.873									2.835				1.038		
36	Tỉnh ủy	81.431													81.431		
37	Báo Quảng Trị	17.405						13.873							3.532		
38	UBMT tổ quốc Việt Nam Tỉnh	6.986													6.986		
39	Tỉnh Đoàn	3.444													3.444		
40	Hội Nông dân Tỉnh	3.504													3.504		
41	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	3.913													3.913		
42	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	2.165													2.165		
43	Đoàn Khối các CQ tỉnh	597													597		
44	Đoàn Khối các DN tỉnh	344													344		
45	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.026													1.026		
46	Liên minh HTX Tỉnh	1.768													1.768		
47	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	613													613		
48	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	1.576													1.576		



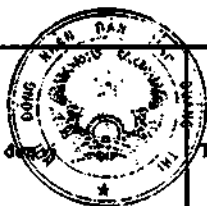
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
49	Hội người mù Tỉnh	351													351		
50	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh	1.276													1.276		
51	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em	152													152		
52	Hội người cao tuổi tỉnh	196													196		
53	Hội khuyến học tỉnh	735													735		
54	Hội Từ thiện	96													96		
55	Câu lạc bộ Đường 9	152													152		
56	Hội từ chính trị yêu nước	142													142		
57	Hội Cựu thanh niên xung phong	230													230		
58	Hội Y học	189													189		
59	Hội Luật gia	105													105		
60	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.124						1.124									
61	Tạp chí Cửa Việt	1.797						1.797									
62	Ban quản lý di tích	0															
63	Trung tâm CNTT - Truyền thông	328						328									
64	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.664							22.664								
65	Trường Cao đẳng sư phạm	14.282	14.282														
66	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.009	6.009														
67	Trường Trung học nông nghiệp	4.450	4.450														
68	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.545	1.545														
69	Trường Cao đẳng Y tế	3.588	3.588														
70	Nhà thiếu nhi	1.546	1.546														
71	Trường trung cấp nghề	3.868	3.868														
72	Trung tâm khuyến nông	8.432										8.432		8.432			
73	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.678										1.678		1.678			
74	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.622										5.622		5.622			
75	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.718										7.718		7.718			
76	Chi cục Thủy lợi	7.046										7.046		7.046			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động khác	Trong đó:		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
77	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	1.350										1.350		1.350			
78	BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	5.172										5.172		5.172			
79	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.620										4.620		4.620			
80	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.441										2.441		2.441			
81	Chi cục Thủy sản	4.684										4.684		4.684			
82	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.691										1.691		1.691			
83	BQL Bảo tồn TN bắc Hương Hóa	2.619										2.619		2.619			
84	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.693										3.693		3.693			
85	Trung tâm giống thủy sản	2.329										2.329		2.329			
86	BQL cảng cá Quảng Trị	1.849										1.849		1.849			
87	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.710										2.710		2.710			
88	T. tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.376										3.376					
89	Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	643										643					
90	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	1.155										1.155					
91	Văn phòng đăng ký QSD đất	180										180					
92	Trung tâm tin học tỉnh	2.330										2.330					
93	Tổng đội TNXP	440										440					
94	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.359										2.359					
95	Trung tâm Quan trắc và KTMT	5.962									5.962						
96	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	12.999			12.999												
97	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.160			3.160												
98	Công an tỉnh	4.790				4.790							90				
99	Cục Thống kê tỉnh	250															250
<b>B</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>691.969</b>	<b>178.511</b>	<b>0</b>	<b>21.085</b>	<b>6.944</b>	<b>203.472</b>	<b>580</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>236.372</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.005</b>	<b>27.000</b>
1	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	10.176	1.639				2.750	580				4.870					337
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0															



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục	0															
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2015/NĐ-CP	1.668	1.668														
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	617														
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội	5.306	5.306														
-	Dự phòng bổ tri chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Các chế độ chính sách về lĩnh vực GD-ĐT do địa phương ban hành; Bổ sung biên chế cho các huyện, thành phố, thị xã	150.310	150.310														
4	Đào tạo cán bộ Lào	8.971	8.971														
5	Đào tạo lại (Số Nội vụ phân bổ)	4.000	4.000														
6	Đào tạo, bồi dưỡng CNCX cấp xã người dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	3.000	3.000														
7	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	3.000	3.000														
8	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế	0															
-	Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế	14.840					14.840										
-	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566					84.566										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 t	46.438					46.438										



STT	Tên dự án	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616					16.616										
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318					14.318										
-	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539					6.539										
-	Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người	12.000					12.000										
-	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405					5.405										
9	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000															5.000
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	11.928															11.928
11	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740															740
12	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745										5.745					
13	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	23.500										23.500					



STT	Tên đơn vị	Mã số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Hoạt động xúc tiến đầu tư	5.000										5.000					
15	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	11.000										11.000					
16	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phi	60.310										60.310					
17	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất	27.045										27.045					
18	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2020	1.614										1.614					
19	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	33.047										33.047					
20	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	63.800										63.800					
21	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chi tiêu giao)	441										441					
22	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	5.000															5.000
23	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000															8.000
24	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000															4.000
25	Thực hiện một số nhiệm vụ, chương trình, đề án, chi khác của địa phương	10.000															10.000
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.561			11.561												
27	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.620				1.620											





STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao công tác phòng nhân dân của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2021 tại QĐ số 197/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh	2.435			2.435												
29	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018-2022 (Đề án 825)	2.089			2.089												
30	Kinh phí trang cấp lực lượng bảo vệ dân phố	1.410				1.410											
31	KP thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai	914				914											
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	8.000			5.000	3.000											

**Chú ý:**  
 - (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị,

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các các chế độ liên quan đến tiền lương, các	Hỗ trợ đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển, chi khác, chi dự phòng theo quy định	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.007.900</b>	<b>925.885</b>	<b>2.285.756</b>	<b>135.308</b>	<b>2.329</b>	<b>74.097</b>	<b>3.423.375</b>
1	Thành phố Đông Hà	446.800	415.980	37.688	5.840	0	11.717	471.225
2	Thị xã Quảng Trị	89.550	82.480	95.663	3.047	0	7.578	188.768
3	Huyện Hải Lăng	79.600	65.800	294.263	12.604	0	7.995	380.662
4	Huyện Triệu Phong	65.700	61.200	340.535	15.762	0	7.958	425.455
5	Huyện Gio Linh	65.800	61.030	291.709	26.292	892	6.658	386.581
6	Huyện Vĩnh Linh	104.200	97.220	309.787	17.813	0	12.082	436.902
7	Huyện Cam Lộ	61.950	57.700	175.918	8.489	0	4.190	246.297
8	Huyện Đakrông	21.000	17.975	280.646	30.153	1.233	5.731	335.738
9	Huyện Hướng Hoá	73.200	66.400	440.665	15.244	0	9.102	531.411
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	100	100	18.882	64	204	1.086	20.336



Điều mẫu số 41

**ĐƠN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2019**  
 Quyết định số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi từ nguồn NS cấp tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách		Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó				
A	B	1=2+13+14	2=3+8+10+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.423.375</b>	<b>3.349.278</b>	<b>451.144</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88.444</b>	<b>362.700</b>	<b>2.831.141</b>	<b>1.626.072</b>	<b>0</b>	<b>66.993</b>	<b>0</b>	<b>74.097</b>
1	Thành phố Đông Hà	471.225	459.508	152.103			17.103	135.000	298.210	142.897		9.195	0	11.717
2	Thị xã Quảng Trị	188.768	181.190	52.391			7.391	45.000	125.175	60.795		3.624	0	7.578
3	Huyện Hải Lăng	380.662	372.667	39.124			8.524	30.600	326.089	182.744		7.454		7.995
4	Huyện Triệu Phong	425.455	417.497	35.201			8.201	27.000	373.945	224.768		8.351		7.958
5	Huyện Gio Linh	386.581	379.923	34.985			7.985	27.000	337.340	194.157		7.598		6.658
6	Huyện Vĩnh Linh	436.902	424.820	52.138			8.938	43.200	364.185	201.629		8.497		12.082
7	Huyện Cam Lộ	246.297	242.107	26.996			4.496	22.500	210.266	120.577		4.845		4.190
8	Huyện Đakrông	335.738	330.007	17.431			12.031	5.400	305.976	191.806		6.600		5.731
9	Huyện Hướng Hoá	531.411	522.309	38.977			11.977	27.000	472.886	305.854		10.446		9.102
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	20.336	19.250	1.798			1.798	0	17.069	845		383		1.086



Biểu mẫu số 42

**HỘI TOẠI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỈNH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển, chi khác, chi dự phòng theo quy định	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>211.734</b>	<b>135.308</b>	<b>2.329</b>	<b>74.097</b>
1	Thành phố Đông Hà	17.557	5.840	0	11.717
2	Thị xã Quảng Trị	10.625	3.047	0	7.578
3	Huyện Hải Lăng	20.599	12.604	0	7.995
4	Huyện Triệu Phong	23.720	15.762	0	7.958
5	Huyện Gio Linh	33.842	26.292	892	6.658
6	Huyện Vĩnh Linh	29.895	17.813	0	12.082
7	Huyện Cam Lộ	12.679	8.489	0	4.190
8	Huyện Đakrông	37.117	30.153	1.233	5.731
9	Huyện Hướng Hoá	24.346	15.244	0	9.102
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	1.354	64	204	1.086



Biểu mẫu số 44

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MẠCH TIÊU, NHIỆM VỤ VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN**  
**ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2019**  
*theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Con Cỏ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>74.097</b>	<b>11.717</b>	<b>7.578</b>	<b>12.082</b>	<b>6.658</b>	<b>7.958</b>	<b>7.995</b>	<b>4.190</b>	<b>5.731</b>	<b>9.102</b>	<b>1.086</b>
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	10.000	10.000			0					0	
3	Hỗ trợ Đại hội theo nhiệm kỳ của các đơn vị, đoàn thể (Đại hội Mặt trận...)	2.000	200	200	200	300	200	200	200	200	200	100
4	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở các cơ quan, đơn vị, các xã, phường	3.600	0	400	400	400	400	400	400	400	400	400
5	Hỗ trợ kinh phí trang cấp phần mềm quản lý các khoản thu và sử dụng hóa đơn điện tử trong các trường học	3.620	350	130	530	450	520	400	240	380	620	0
6	Hỗ trợ kinh phí thu hút, đầu tư khu kinh tế Đông Nam	250	0	0	0	0		250			0	
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số nhiệm kỳ 2019-2024	400	0	0	0	0	0	0	0	200	200	0
8	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	400		400	0	0					0	
9	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
10	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	300										300

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Cồn Cỏ
11	Chi hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng do không cần đủ nguồn (thực hiện mục tiêu nâng thôn mới; các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa; sửa chữa, nâng cấp các trường lớp học...)	27.000		5.000	7.000	2.000	4.000	3.000	2.000	2.000	2.000	
12	Hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo NQ 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh	2.590	0	175	315	385	490	455	0	245	525	
13	Kinh phí thực hiện kế hoạch áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO năm 2019	528	-88	0	264	132	-132	220	-44	0	176	
14	Tăng thêm kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính	141	9	5	22	21	19	20	9	14	22	
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ số 02/2017/NQ-HĐND ngày 22/5/2017 của HĐND tỉnh	6.559	540	327	910	864	711	1.142	422	627	930	86
16	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo... theo NQ số 11/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017	1.816			145						1.671	